

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DOMINIC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DOMINIC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110772915

**3. Ngày thành lập:** 03/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 31D, Ngách 103, Ngõ 1194 Đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0962138316

Fax:

Email: [nguyentuanphong.hup@gmail.com](mailto:nguyentuanphong.hup@gmail.com) Website: [om.com](http://om.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                      | 7710     |
| 2.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                              | 7730     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Loại trừ đấu giá)      | 8299     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (Loại trừ đấu giá)                                                                      | 4610     |
| 5.  | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                               | 8551     |
| 6.  | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Loại trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                  | 9000     |
| 7.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                              | 2630     |
| 8.  | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Loại trừ phát hành chương trình truyền hình và các chương trình nhà nước cấm) | 5913     |
| 9.  | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                            | 9311     |
| 10. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Loại trừ Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình)                          | 5911     |
| 11. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                   | 8230     |

|     |                                                                                                                                       |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                  | 5914        |
| 13. | Hoạt động thể thao khác<br>Chi tiết: Hoạt động của các nhà đạo diễn hoặc các nhà tổ chức các sự kiện thể thao, có hoặc không có cơ sở | 9319        |
| 14. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                               | 8560        |
| 15. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                              | 7722        |
| 16. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Loại trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                   | 7420        |
| 17. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                         | 9321        |
| 18. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                      | 5912        |
| 19. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                              | 8219        |
| 20. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                             | 1820        |
| 21. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                           | 8552        |
| 22. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                               | 7490        |
| 23. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao                                                                                                 | 9312        |
| 24. | Xuất bản phần mềm<br>(Loại trừ hoạt động xuất bản phẩm)                                                                               | 5820        |
| 25. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                 | 6201        |
| 26. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                   | 6202        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                       | 6209        |
| 28. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                    | 6311        |
| 29. | Cổng thông tin<br>(Trừ thông tin nhà nước cấm, không bao gồm hoạt động báo trí)                                                       | 6312        |
| 30. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                         | 6399        |
| 31. | Quảng cáo<br>(Loại trừ nhà nước cấm)                                                                                                  | 7310(Chính) |
| 32. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                              | 7320        |
| 33. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                        | 4631        |
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                    | 4649        |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                   | 4651        |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                    | 4652        |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                | 4653        |
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                               | 4663        |
| 39. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                     | 4669        |
| 40. | Bán buôn tổng hợp<br>(Loại trừ nhà nước cấm)                                                                                          | 4690        |
| 41. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4722        |

|     |                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4741 |
| 43. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4742 |
| 44. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4751 |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4752 |
| 46. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4753 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh          | 4759 |
| 48. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4761 |
| 49. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4762 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                       | 4763 |
| 51. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                         | 4764 |
| 52. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4772 |
| 53. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Loại trừ đầu giá)                                                                                             | 4774 |
| 54. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                       | 4912 |
| 55. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                      | 5210 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                         | 5221 |
| 57. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                 | 5224 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đóng hòm, đóng thùng và bao gói hàng hóa để vận chuyển; Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; Logistics | 5229 |
| 59. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                         | 5621 |
| 60. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                             | 5629 |
| 61. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                               | 4719 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Họ và tên: NGUYỄN TUẤN PHONG

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 20/11/1995      Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022095003212

Ngày cấp: 21/02/2021      Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Tổ 16, Khu 2A, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 16, Khu 2A, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Ho và tên: NGUYỄN TUẤN PHONG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/11/1995

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 022095003212

Ngày cấp: 21/02/2021      Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Tổ 16, Khu 2A, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Tổ 16, Khu 2A, Phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội